

PHÂN HẠNG TÍNH CHẤT CỦA XƠ BÔNG					
DÀI BÔNG BÌNH QUÂN NỬA TRÊN (in)		ĐỘ KÉO GIÃN XƠ BÔNG (%)		Chỉ số độ đều (%)	
Dưới 0.99	Ngắn	Dưới 5.0	Rất thấp	Dưới 77	Rất thấp
0.99-1.10	Trung bình	5.0-5.8	Thấp	77-79	Thấp
1.11-1.26	Dài	5.9-6.7	Trung bình	80-82	Trung bình
Trên 1.26	Rất dài	6.8-7.6	Cao	83-85	Cao
		Trên 7.6	Rất cao	Trên 85	Rất cao
Chi số đồng đều độ dài (LUI) = $\frac{100 \times \text{Dài bông bình quân}}{\text{Dài bông bình quân nửa trên}}$					

ĐỘ MẠNH XƠ BÔNG (MILLITEX)		Tỉ lệ độ chín xơ bông		CƯỜNG LỰC XƠ BÔNG	
Dưới 135	Rất mảnh	Dưới 0.7	Không thông dụng	Khoảng cách lực đo 1/8 in. theo grams/tx	ĐANG CHỜ
135-175	Mảnh	0.7-0.8	Non	23 và dưới	Yếu
175-200	Trung bình	0.8-1.0	Chín	24-25	Trung gian
200-230	Thô	Trên 1.0	Quá chín	26-28	Trung bình
Trên 230	Rất thô			29-30	Chắc
				31 và trên	Rất chắc

Hệ thống EFS™

Hệ thống quản lý bông EFS™ là một nhóm các chương trình phần mềm liên quan được thiết kế làm việc một cách độc lập và tương tác để quản lý bông như là một nguyên liệu và tài sản. Bằng cách cung cấp các công cụ để quản lý phần lớn các khía cạnh của vòng đời bông, hệ thống quản lý bông cố gắng cải tiến hiệu quả của dòng chảy bông, làm tăng hiệu quả và tính hữu ích của bông, tăng lợi nhuận và nâng cao nhu cầu bông.

EFS®-USCROP™ AND USCROP™ Web Software

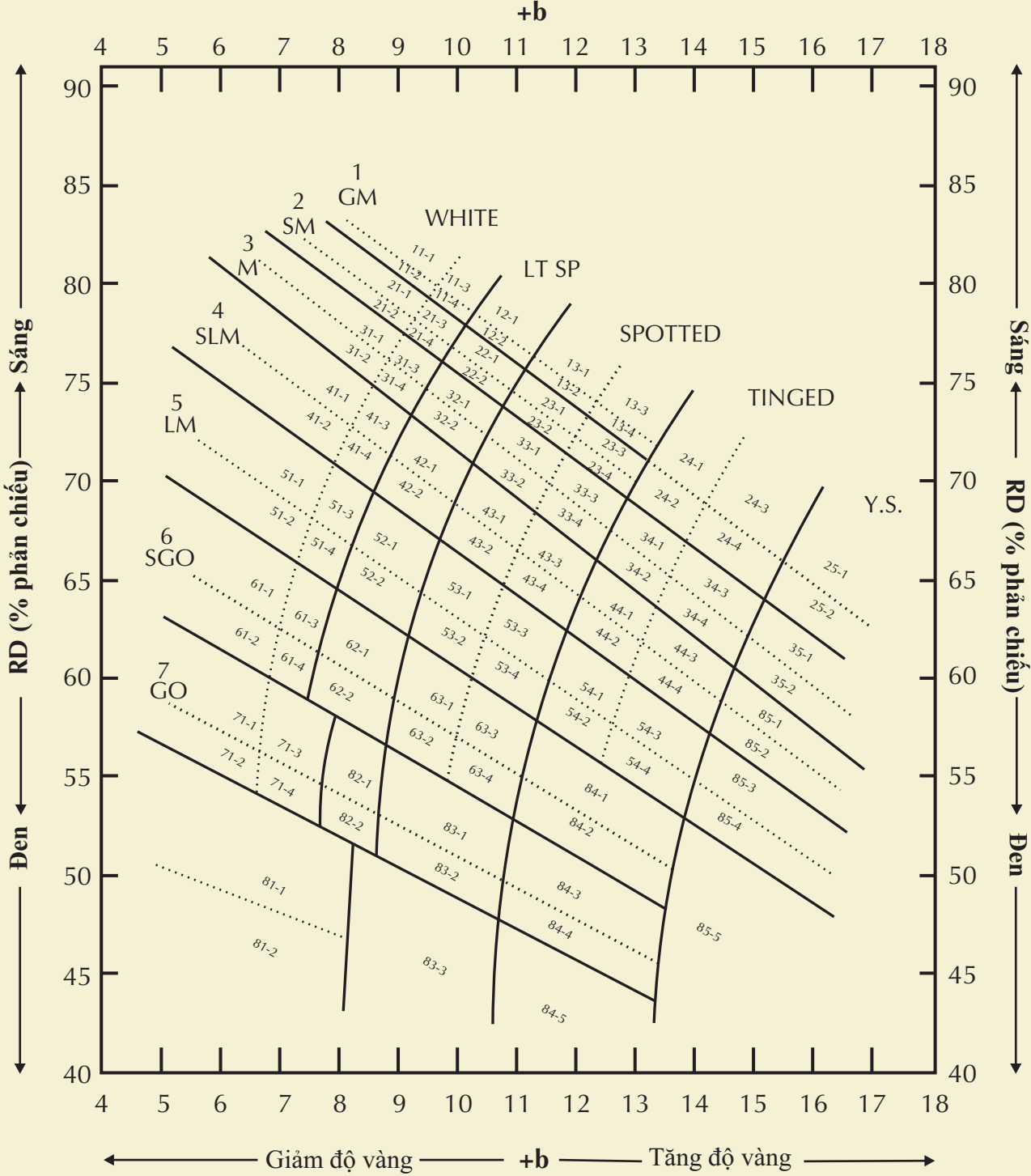
Phần mềm EFS™-USCROP™ cho phép người sử dụng xem và phân tích dữ liệu mùa vụ bằng cách sử dụng thông tin phân loại HVI® của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ. Các nhóm dữ liệu phân loại phức tạp có thể được đơn giản hóa và nâng cao với các báo cáo và biểu đồ khác nhau. Phần mềm USCROP™ Web có sẵn dưới dạng phiên bản trực tuyến. EFS™-USCROP™ và USCROP™ Web cũng có một tính năng để xem vị trí của Hạt nhân bông Hoa Kỳ, Văn phòng Phân loại USDA và Kho Bông Hoa Kỳ trên bản đồ.



MILLNet™ Software

Phần mềm MILLNet™ quản lý việc thu nhận và sử dụng thông tin phân loại bông HVI® của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ. Hệ thống phân nhóm và phân loại của phần mềm có thể hỗ trợ nhà máy trong việc phối trộn đồng đều thích hợp nhất cho từng loại sản phẩm cuối cùng.

BIỂU ĐỒ MÀU HVI® CHO BÔNG UPLAND Mỹ



CÁC CẤP ĐỘ BÔNG CỦA BÔNG Mỹ TIÊU CHUẨN CHÍNH THỨC CỦA HOA KỲ

CẤP ĐỘ MÀU	KÝ HIỆU	CẤP ĐỘ MÀU	Cấp độ lá của nhân viên phân loại	CẤP ĐỘ MÀU	KÝ HIỆU	CẤP ĐỘ MÀU
White				Spotted		
Good Middling	GM	11	1	Good Middling	GM Sp	13
Strict Middling	SM	21	2	Strict Middling	SM Sp	23
Middling	Mid	31	3	Middling	Mid Sp	33
Strict Low Middling	SLM	41	4	Strict Low Middling	SLM Sp	43
Low Middling	LM	51	5	Low Middling	LM Sp	53
Strict Good Ordinary	SGO	61	6	Strict Good Ordinary	SGO Sp	63
Good Ordinary	GO	71	7			
				Tinged		
Light Spotted				Strict Middling	SM Tg	24
Good Middling	GM Lt Sp	12		Middling	Mid Tg	34
Strict Middling	SM Lt Sp	22		Strict Low Middling	SLM Tg	44
Middling	Mid Lt Sp	32		Low Middling	LM Tg	54
Strict Low Middling	SLM Lt Sp	42				
Low Middling	LM Lt Sp	52		Yellow Stained		
Strict Good Ordinary	SGO Lt Sp	62		Strict Low Middling	SM YS	25
				Middling	Mid YS	35

KÍCH CỠ KIẾN

Trọng lượng tính bình quân kiện bông là 495 lb.
(cho mục đích thống kê bình quân trọng lượng kiện bông là 480 lb.)

Độ nén theo tiêu chuẩn Universal

Tại nơi cân bông Hệ thống đo lường quốc tế (SI)

Chiều dài, in.	55	1.40 m
Chiều rộng, in.	21	0.53 m
Chiều dày tại dây day, in.	33	0.84 m



BIỂU ĐỒ BÔNG Mỹ 2024/2025

VISALIA

(AZ, CA, NM, TX)

369,321	Bales
Micronaire	4.31
Dài bông (32's)	37.5
(100's)	1.17
Chỉ số đồng đều độ dài	81.4%
Cường lực (g/tex)	32.0
Cấp độ bông (11&21)	81.9%
Cấp độ bông (31)	14.0%

ABILENE

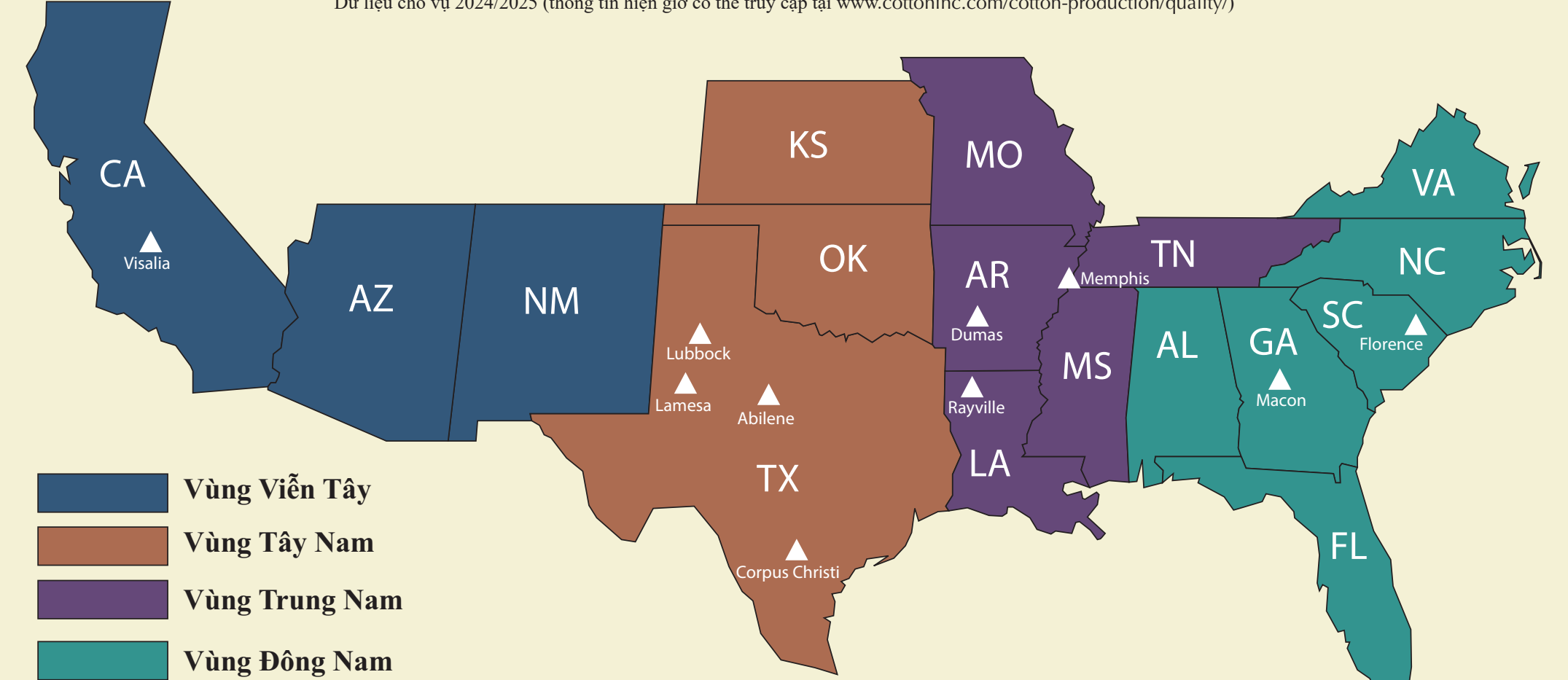
(KS, OK, TX)

546,346	Bales
Micronaire	4.19
Dài bông (32's)	35.8
(100's)	1.12
Chỉ số đồng đều độ dài	80.6%
Cường lực (g/tex)	30.9
Cấp độ bông (11&21)	40.2%
Cấp độ bông (31)	14.7%

CORPUS CHRISTI

(TX)

1,393,488	Bales
Micronaire	4.47
Dài bông (32's)	36.5
(100's)	1.14
Chỉ số đồng đều độ dài	81.6%
Cường lực (g/tex)	31.3
Cấp độ bông (31)	33.4%
Cấp độ bông (41)	31.4%



Dữ liệu cho vụ 2024/2025 (thông tin hiện giờ có thể truy cập tại www.cottoninc.com/cotton-production/quality/)

- Vùng Viễn Tây
- Vùng Tây Nam
- Vùng Trung Nam
- Vùng Đông Nam

DUMAS

(AR, MS)

1,441,063	Bales
Micronaire	4.68
Dài bông (32's)	36.7
(100's)	1.15
Chỉ số đồng đều độ dài	81.8%
Cường lực (g/tex)	30.1
Cấp độ bông (41)	47.5%
Cấp độ bông (31)	37.3%

MEMPHIS

(AL, AR, MO, MS, TN)

3,255,656	Bales
Micronaire	4.46
Dài bông (32's)	36.6
(100's)	1.14
Chỉ số đồng đều độ dài	81.9%
Cường lực (g/tex)	29.6
Cấp độ bông (41)	50.4%
Cấp độ bông (31)	34.2%

RAYVILLE

(LA, MS, TX)

400,930	Bales
Micronaire	4.63
Dài bông (32's)	36.9
(100's)	1.15
Chỉ số đồng đều độ dài	81.9%
Cường lực (g/tex)	30.8
Cấp độ bông (31)	38.1%
Cấp độ bông (41)	35.2%

FLORENCE

(NC, SC, VA)

1,335,271	Bales
Micronaire	4.40
Dài bông (32's)	36.2
(100's)	1.13
Chỉ số đồng đều độ dài	81.7%
Cường lực (g/tex)	29.1
Cấp độ bông (41)	57.7%
Cấp độ bông (31)	33.4%

MACON

(AL, FL, GA)

2,434,650	Bales
Micronaire	4.58
Dài bông (32's)	36.3
(100's)	1.13
Chỉ số đồng đều độ dài	81.9%
Cường lực (g/tex)	30.5
Cấp độ bông (41)	42.6%
Cấp độ bông (31)	28.9%

VÙNG VIỄN TÂY	VÙNG TÂY NAM	VÙNG TRUNG NAM	VÙNG ĐÔNG NAM
(AZ, CA, NM, TX)	(KS, OK, TX)		
348,658 Bales	4,409,450 Bales		
Micronaire 4.31	Micronaire 4.29		
Dài bông (32's) 37.6	Dài bông (32's) 35.8		
(100's) 1.17	(100's) 1.12		
Chỉ số đồng đều độ dài 81.5%	Chỉ số đồng đều độ dài 80.7%		
Cường lực (g/tex) 32.1	Cường lực (g/tex) 30.7		
Cấp độ bông (11&21) 81.9%	Cấp độ bông (11&21) 34.2%		
Cấp độ bông (31) 14.0%	Cấp độ bông (31) 27.1%		

Bình quân trị giá Micronaire	Bình quân cường lực (g/tex)	Bình quân chỉ số đồng đều độ dài (%)	Bình quân dài bông (32's)
Vùng Viễn Tây 4.31	Vùng Viễn Tây 32.1	Vùng Viễn Tây 81.5	Vùng Viễn Tây 37.6
Vùng Tây Nam 4.29	Vùng Tây Nam 30.7	Vùng Tây Nam 80.7	Vùng Tây Nam 35.8
Vùng Trung Nam 4.55	Vùng Trung Nam 29.8	Vùng Trung Nam 81.9	Vùng Trung Nam 36.6
Vùng Đông Nam 4.50	Vùng Đông Nam 30.0	Vùng Đông Nam 81.8	Vùng Đông Nam 36.3